

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

KẾT CẤU TRẠNG THÁI KẾT QUẢ TRONG TIẾNG VIỆT (QUA TƯ LIỆU TÁC PHẨM CỦA NAM CAO) LÝ NGỌC TOÀN*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này phân tích ngữ pháp kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt - một hiện tượng ngữ pháp thể hiện mối quan hệ giữa hành động và kết quả của nó. Dựa trên khung lý thuyết ngữ pháp kết cấu và phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu này phân tích ngữ liệu từ các tác phẩm văn học của Nam Cao để làm rõ đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của kết cấu này. Kết quả nghiên cứu đã xác định các mẫu cơ bản và biến thể của kết cấu, cùng với vai trò của từng thành phần trong việc trạng thái ý nghĩa. Về mặt ngữ nghĩa, kết cấu thể hiện ba nhóm ý nghĩa chính liên quan đến sự thay đổi trạng thái vật lý, tinh thần và vị trí không gian. Về ngữ dụng, nghiên cứu chỉ ra khả năng trạng thái đa dạng của kết cấu trong các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau. Kết quả nghiên cứu này không chỉ góp phần làm sáng tỏ một khía cạnh quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc giảng dạy tiếng Việt và phát triển các ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

TỪ KHÓA: Kết cấu trạng thái kết quả; ngữ pháp tiếng Việt; cú pháp-ngữ nghĩa; ngữ dụng học; văn học.

NHẬN BÀI: 16/12/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/03/2025

1. Mở đầu

Kết cấu trạng thái kết quả (resultative construction) đã trở thành một chủ đề nghiên cứu trong ngôn ngữ học đương đại, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu cú pháp và ngữ nghĩa. Trong tiếng Việt, kết cấu này thể hiện qua nhiều dạng thức như *làm cho*, *khuyến cho*, *gây ra* và các biến thể khác như *đến*, *ra* và *thành*, phản ánh mối quan hệ đa dạng giữa hành động và kết quả của nó. Nghiên cứu về kết cấu trạng thái kết quả không chỉ góp phần làm sáng tỏ một khía cạnh quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt mà còn có ý nghĩa thiết thực trong việc giảng dạy tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai và phát triển các ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về cú pháp và ngữ nghĩa tiếng Việt, nhưng các phân tích chuyên sâu về kết cấu trạng thái kết quả vẫn còn hạn chế, như được phản ánh trong các công trình của Cao Xuân Hạo (1991) và Lý Toàn Thắng (2008). Các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào việc mô tả kết cấu như các hiện tượng riêng lẻ mà chưa xây dựng được một khung lý thuyết tổng thể. Trong khi đó, các nghiên cứu của Ramchand (2008) và Beavers và Koontz-Garboden (2020) đã chứng minh tầm quan trọng của việc phân tích có hệ thống các kết cấu này trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Những hạn chế này cần được phân tích thông qua một nghiên cứu toàn diện, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ thông tin và nhu cầu xử lý ngôn ngữ tự nhiên ngày càng cao.

Với mục tiêu xây dựng một khung lý thuyết có hệ thống về kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt, nghiên cứu này kế thừa các phương pháp tiếp cận của Goldberg (1995) và Huang et al (2009), đồng thời tích hợp các quan điểm về ngữ pháp chức năng của Cao Xuân Hạo (1991) và cú pháp tiếng Việt của Nguyễn Văn Hiệp (2015). Nghiên cứu tập trung vào ba khía cạnh chính: (1) xác định và phân loại các kiểu kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt; (2) phân tích các đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của từng kiểu kết cấu; và (3) tìm hiểu chức năng giao tiếp của chúng trong các ngữ cảnh khác nhau. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn trong tiếng Việt hiện, với ngữ liệu được thu thập từ các tác phẩm văn học tiêu biểu của Nam Cao.

*TS; Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh; Email: Intoan@hcmulaw.edu.vn

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên nền tảng lý thuyết ngữ pháp kết cấu (Construction Grammar) của Goldberg (1995), trong đó kết cấu được xem là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, đó là sự kết hợp giữa hình thức và ý nghĩa. Theo Goldberg, mỗi kết cấu ngữ pháp đều mang những đặc điểm ngữ nghĩa riêng và có vai trò độc lập trong việc xác định ngữ nghĩa của toàn bộ biểu thức. Croft (2001) đã phát triển lý thuyết này thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong các ngôn ngữ khác nhau. Những luận điểm này sẽ được kiểm chứng qua việc phân tích kết cấu ngữ pháp cụ thể trong phần 4.1, đặc biệt là trong việc xác định vai trò của các thành phần như chủ ngữ, tân ngữ và kết quả trong kết cấu trạng thái kết quả tiếng Việt.

Trong nghiên cứu về ngữ pháp kết cấu, Kay và Fillmore (1997) nhấn mạnh vai trò của kết cấu trong tổ chức ý nghĩa nhưng không tập trung vào mối quan hệ nhân quả giữa hành động và kết quả. Langacker (2008) đề xuất rằng ý niệm hóa đóng vai trò quan trọng trong diễn giải ngôn ngữ, nhưng không có phân tích cụ thể về cách sử dụng ngôn ngữ ý niệm hóa mối quan hệ giữa hành động và kết quả trong kết cấu kết quả. Van Valin (2005) có những nghiên cứu về mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong khuôn khổ cú pháp vai trò của các tham tố. Nhưng ông không đưa ra giải thích rõ ràng về ràng buộc ngữ nghĩa trong việc xác định tính logic của các kết cấu kết quả.

2.2. Tổng quan nghiên cứu trước đây

Nghiên cứu về kết cấu ngữ pháp trong tiếng Việt đã được thực hiện từ nhiều phân tích khác nhau, bao gồm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ pháp chức năng. Cao Xuân Hạo (1991) tiếp cận ngữ pháp tiếng Việt từ góc độ ngữ pháp chức năng, trong đó ông phân tích sâu về cách tổ chức cú pháp và ngữ nghĩa trong câu. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (2004) nghiên cứu về thành phần câu trong tiếng Việt, nhấn mạnh vai trò cú pháp trong việc xác định kết cấu ngữ nghĩa. Lý Toàn Thắng (2008) tập trung vào các vấn đề lý luận trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt là cách áp dụng ngữ pháp tri nhận vào phân tích các hiện tượng cú pháp. Nguyễn Văn Hiệp (2014) tiếp tục nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt, mở rộng phân tích về mối quan hệ giữa cú pháp và các hiện tượng ngữ nghĩa.

Về nghiên cứu quốc tế, Comrie (1989) đề cập đến kết cấu trong ngữ cảnh loại hình học, nhấn mạnh đặc điểm của nó trong hệ thống ngôn ngữ thế giới. Thompson (1991) có những đóng góp quan trọng trong việc mô tả và phân tích cú pháp tiếng Việt từ góc độ so sánh ngôn ngữ học. Những nghiên cứu này góp phần làm rõ cách hiểu về đặc điểm ngôn ngữ của kết cấu ngữ pháp trong tiếng Việt.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu tổng quan có thể thấy vẫn còn những khoảng trống đáng kể cần được bổ sung. Thứ nhất, hầu hết các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc mô tả kết cấu câu trong tiếng Việt một cách tổng quát, chưa đi sâu vào phân tích sự kết hợp của ngữ nghĩa và hình thức để tạo nên một đơn vị ngôn ngữ tổng thể, hay còn được gọi là kết cấu đặc thù như kết cấu trạng thái kết quả. Thứ hai, các công trình hiện có thường tập trung vào việc mô tả hiện tượng ngữ pháp của kết cấu mà chưa xây dựng một khung lý thuyết để giải thích cơ chế hoạt động của các kết cấu này.

2.3. Các khái niệm cơ bản

2.3.1. Trạng thái kết quả

Trạng thái kết quả là hiện tượng ngữ pháp thể hiện trạng thái cuối cùng của một đối tượng sau khi chịu tác động của một hành động khác (Levin & Rappaport Hovav, 2020). Hai ông đã xác định trạng thái kết quả trong mối quan hệ nhân-quả giữa một sự tình gây ra (causing event) và trạng thái kết quả (result state). Ở khía cạnh khác, Beavers & Koontz-Garboden (2020) phân loại các kết cấu trạng thái kết quả thành hai nhóm chính: trạng thái kết quả trực tiếp (direct resultatives) và trạng thái kết quả gián tiếp (indirect resultatives), dựa vào mức độ liên kết trực tiếp giữa hành động và kết quả.

Ví dụ trong câu *Cái bát rơi xuống đất vỡ tan*, kết quả *vỡ tan* là hệ quả trực tiếp của hành động *rơi xuống đất*. Trong khi đó, trạng thái kết quả gián tiếp xuất hiện trong câu *Sự túng thiếu đưa đến bao nhiêu là lục đục* (trích từ Giảng sáng), trong đó *lục đục* không phải là hệ quả trực tiếp của *sự túng*

thiếu mà xuất hiện sau một chuỗi các sự tình trung gian. Sự khác biệt này cho thấy trạng thái kết quả trực tiếp phản ánh mối quan hệ nhân-quả tức thời, trong khi trạng thái kết quả gián tiếp thường gắn với chuỗi các biến cố trung gian.

2.3.2. Ngữ pháp kết cấu (Construction grammar)

Goldberg (1995, 2006) định nghĩa ngữ pháp kết cấu (Construction Grammar) là cách tiếp cận mô tả ngôn ngữ dưới dạng các cặp hình thức-ngữ nghĩa (form-meaning pairings) không thể tách rời. Theo đó, các kết cấu (constructions) không chỉ bao gồm những yếu tố có thể dự đoán từ cú pháp truyền thống mà còn là những đơn vị có ý nghĩa riêng, được học và lưu trữ trong trí nhớ của người sử dụng ngôn ngữ. Trong kết cấu trạng thái kết quả (resultative construction), Goldberg (1995) cho rằng kết cấu này bao gồm ba thành phần cú pháp cơ bản: tác thể (agent), đối thể (patient) và trạng thái kết quả (resultant state). Các thành phần này không chỉ có chức năng cú pháp mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng ý nghĩa của toàn bộ kết cấu. Theo cách tiếp cận này, kết cấu ngữ pháp không chỉ phản ánh quan hệ cú pháp đơn thuần mà còn thể hiện sự liên kết giữa cú pháp và tri nhận.

2.3.3. Ngữ dụng học

Ngữ dụng học đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt, giúp xác định cách các yếu tố cú pháp và ngữ nghĩa tương tác trong giao tiếp. Levinson (1983) cho rằng ngữ dụng học nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, cho phép diễn giải ý nghĩa của một phát ngôn không chỉ dựa trên kết cấu cú pháp mà còn qua bối cảnh sử dụng. Horn & Ward (2006) nhấn mạnh rằng kết cấu cú pháp có thể mang nhiều hàm ý khác nhau tùy vào ngữ cảnh, đặc biệt khi xét các kết cấu trạng thái kết quả. Trong tiếng Việt, sự khác biệt giữa trạng thái kết quả trực tiếp và gián tiếp thường được phản ánh qua cú pháp và sự diễn giải của người nghe.

Ví dụ, trong câu *Tôi làm rơi cốc, nó vỡ tan*, kết quả *vỡ tan* là hệ quả trực tiếp của hành động *làm rơi*. Ngược lại, trong *Những lời nói đó khiến cô ấy buồn suốt mấy ngày*, trạng thái *buồn suốt mấy ngày* là kết quả gián tiếp, không xảy ra ngay tức thì. Sự khác biệt này cho thấy ngữ dụng học giúp xác định rõ vai trò của ngữ cảnh trong việc diễn giải kết cấu trạng thái kết quả, làm sáng tỏ cách người nói sử dụng kết cấu này để biểu đạt ý định hoặc thái độ trong giao tiếp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính làm phương pháp chính với lý do sau. Thứ nhất, kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt là một hiện tượng ngữ pháp phức tạp, đòi hỏi sự phân tích sâu về mặt kết cấu và ý nghĩa mà không thể lý giải bằng các phương pháp định lượng đơn thuần. Thứ hai, việc tìm hiểu các đặc điểm ngữ dụng và ngữ cảnh của kết cấu này cần được thực hiện thông qua việc phân tích các trường hợp sử dụng cụ thể.

Quy trình phân tích được thực hiện theo ba bước chính: (1) phân tích cú pháp để xác định các thành phần và mối quan hệ kết cấu; (2) phân tích ngữ nghĩa để làm rõ ý nghĩa và chức năng của từng thành phần; và (3) phân tích ngữ dụng để tìm hiểu cách thức sử dụng kết cấu này trong các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau. Mỗi bước phân tích đều được thực hiện một cách có hệ thống, với việc ghi chép và mã hóa dữ liệu cẩn thận để đảm bảo tính chính xác và khả năng kiểm chứng của kết quả nghiên cứu.

3.2. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ năm tác phẩm của Nam Cao: *Chí Phèo* (CP) (1941), *Dì Hảo* (DH) (1943), *Những câu chuyện không muốn viết* (NCTKMN) (1946), *Trẻ con không được ăn thịt chó* (TCKDATC) (1942), và *Giăng sáng* (GS) (1943). Các tác phẩm này được lựa chọn dựa trên ba tiêu chí: (1) tính đại diện cho văn học Việt Nam hiện đại từ sau 1945: các tác phẩm được chọn đều là những tác phẩm tiêu biểu của Nam Cao trong giai đoạn 1941-1946, phản ánh đặc trưng ngôn ngữ của thời kỳ này; (2) sự đa dạng trong phong cách ngôn ngữ và trạng thái: mỗi tác phẩm thể hiện một phong cách riêng, từ truyện ngắn đến tiểu thuyết, từ ngôn ngữ đời thường đến ngôn ngữ văn học; và (3) mức độ xuất hiện của kết cấu trạng thái kết quả: các tác phẩm được chọn có tần suất xuất hiện cao

của các kết cấu này, đặc biệt là trong các đoạn miêu tả và kể chuyện. Các trích dẫn từ những tác phẩm này được phân tích chi tiết trong các Bảng 1, 2 và 3, minh họa cho đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của kết cấu trạng thái kết quả.

Quy trình mã hóa dữ liệu được thực hiện theo hệ thống phân loại ba cấp độ: (1) Mã nguồn (CP, DH, CNTKMN, TCKDATC, GS) để xác định xuất xứ dữ liệu, (2) Mã kết cấu (ST-01 đến ST-10) để phân loại các dạng kết cấu trạng thái kết quả, và (3) Mã ngữ cảnh (NC-01 đến NC-05) để ghi nhận bối cảnh sử dụng. Toàn bộ dữ liệu được lưu trữ và quản lý thông qua phần mềm NVivo, đảm bảo khả năng truy xuất và phân tích một cách có hệ thống.

3.3. Phân tích dữ liệu

Quy trình phân tích dữ liệu được thực hiện qua ba bước chính. Bước 1: Phân loại - tiến hành rà soát toàn bộ ngữ liệu từ năm tác phẩm để xác định và đánh dấu các kết cấu trạng thái kết quả. Các kết cấu này được mã hóa theo hệ thống đã thiết lập và nhập vào phần mềm NVivo để quản lý. Bước 2: Phân tích chi tiết - thực hiện phân tích sâu về đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của từng kết cấu đã được xác định. Bước 3: Tổng hợp kết quả - kết hợp các phát hiện để xác định mẫu hình và xu hướng chung. Về công cụ phân tích, nghiên cứu kết hợp sử dụng phần mềm NVivo để quản lý và phân loại dữ liệu, đồng thời áp dụng phương pháp phân tích thủ công cho các trường hợp đặc biệt cần sự phán đoán tinh tế về mặt ngữ nghĩa và ngữ dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm cú pháp của kết cấu trạng thái kết quả

Phân tích đặc điểm cú pháp của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt được dựa trên cấu trúc của các thành phần, loại từ diễn đạt kết quả và quan hệ cú pháp giữa các yếu tố trong kết cấu. Từ ngữ liệu được phân tích, chúng ta có thể nhận diện các thành phần cấu thành trong kết cấu như chủ ngữ (CN), tân ngữ (TN) và kết quả (KQ), cùng với các yếu tố tùy biến như trạng từ hay bổ ngữ. Yếu tố tùy biến là những thành phần không bắt buộc trong kết cấu nhưng có vai trò bổ sung, làm rõ hoặc nhấn mạnh ý nghĩa của kết cấu. Trạng từ như *rất*, *hết sức* bổ sung mức độ của kết quả, trong khi bổ ngữ như *nhANH chóng*, *từ từ* chỉ rõ cách thức diễn ra của hành động. Các yếu tố này có thể được thêm vào hoặc bỏ đi mà không làm mất đi tính hoàn chỉnh của kết cấu cơ bản. Đặc biệt, mối quan hệ cú pháp giữa các thành phần này không chỉ tuân theo quy tắc kết hợp hình thức mà còn chịu sự chi phối của các ràng buộc ngữ nghĩa, tạo nên một hệ thống ngữ pháp vừa chặt chẽ vừa linh hoạt trong việc biểu đạt các trạng thái kết quả khác nhau.

Bảng 1 dưới đây tổng hợp các đặc điểm cú pháp chính của kết cấu diễn đạt kết quả trong tiếng Việt, bao gồm các mẫu kết cấu cơ bản, biến thể, thành phần bắt buộc và tùy chọn, cùng các quy tắc kết hợp, được minh họa qua các ví dụ điển hình từ tác phẩm của Nam Cao. Các đặc điểm cú pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với đặc điểm ngữ nghĩa (xem Bảng 2) và chức năng ngữ dụng (xem Bảng 3) của kết cấu.

Bảng 1. Đặc điểm cú pháp của kết cấu diễn đạt kết quả

Kết cấu	Ví dụ	Phân tích thành phần	Nguồn
Mẫu cơ bản			
CN + làm cho + TN + KQ	<i>Có thể nói thô sơ – của vợ Điền làm cho Điền khổ.</i>	S (vợ Điền) + V(làm) + O(Điền) + KQ (khổ)	GS
CN + khiến + TN + KQ	<i>Ngá cái lưng to như lưng trâu ..., khiến cái vành ghé phải oải hẳn về đằng sau.</i>	S (ông khách) + V(khiến) + O (vành ghé) + KQ (oải)	GS
CN + làm + TN + KQ	<i>Thị Nở làm hẳn suy nghĩ nhiều</i>	S (Thị Nở) + V(làm) + O(hẳn) + KQ (suy nghĩ)	CP
Biến thể kết cấu			

ĐT + thành + KQ	<i>Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi</i>	V(làm) + KQ (một cặp)	CP
ĐT + ra + KQ	<i>Hắn nghiêng rãng vào mà chửi cái đĩa đã đẽ ra Chí Phèo</i>	V(đẽ) + KQ (Chí phèo)	CP
ĐT + đến + KQ	<i>Nhưng sự túng thiếu đưa đến bao nhiêu là lục đục.</i>	V(đưa) + KQ (lục đục)	GS
Thành phần bắt buộc			
Chủ ngữ (CN)	<i>Bởi không ai nuôi chó để nó cắn què chân bao giờ.</i>	CN (chó) + ĐT (cắn) + TN (chân) + KQ (què)	TCKDATC
Kết quả (KQ)	<i>Thị đánh con lớn, chửi con nhỏ, quăng cái chổi, đá cái thùng</i>	CN (thị) + ĐT (đánh) + TN (con) + KQ (nhiều hành động)	GS
Thành phần tùy chọn			
Trạng từ	<i>Dần dần người ta dạy cho dì biết có một đức Chúa lời dạy nên trời đất</i>	CN (người ta) + ĐT (dạy cho) TN (dì)+ Trạng từ (dần dần) + KQ (quen thuộc)	DH
Bổ ngữ	<i>Cái điều vẫn kêu tanh tách</i>	CN (cái điều) + V(kêu) + Bổ ngữ (tanh tách)	TCKATC
Quy tắc kết hợp			
Tương thích nghĩa	<i>Cứ rượu xong là hắn chửi</i>	ĐT (uống) + TN (rượu) + KQ (chửi)	CP
Kết quả	<i>Sự thật giết chết những ước mơ lãng mạn</i>	Cn (sự thật) + ĐT (giết) + KQ (chết) + TN (giấc mơ)	GS

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt có một số mẫu kết cấu cơ bản và biến thể phổ biến. Mẫu cơ bản thường gặp có dạng CN + *làm cho/ khiến/ làm/ gây* + TN + KQ, trong đó chủ ngữ (CN) thể hiện tác nhân gây ra hành động, tân ngữ (TN) là đối tượng chịu tác động, và kết quả (KQ) là trạng thái hay tình huống mới sau tác động. Ví dụ điển hình là *Vợ Diên làm cho Diên khổ* (trích từ tác phẩm Giăng sáng). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng ghi nhận một số biến thể kết cấu thường xuất hiện như ĐT + *thành/ ra/ đến* + KQ, trong đó ĐT là động từ chỉ hành động dẫn đến kết quả, chẳng hạn *Làm thành một cặp rất xứng đôi* (trích từ Chí Phèo).

Về các thành phần của kết cấu, chủ ngữ và kết quả là hai yếu tố bắt buộc, trong khi trạng từ và bổ ngữ là thành phần tùy chọn. Chủ ngữ là người hoặc sự vật tác động, gây ra hành động. Kết quả thể hiện trạng thái hay tình huống mới sau tác động, thường được trạng thái bằng tính từ, động từ hoặc cụm danh từ. Trạng từ có thể xuất hiện để bổ sung cho cách thức hay mức độ của hành động hoặc kết quả, ví dụ *Dần dần trở nên quen thuộc* (trích từ Dì Hảo). Bổ ngữ cũng có thể được sử dụng để miêu tả chi tiết hơn về hành động hay kết quả.

Những kết quả trên phù hợp với khung lý thuyết ngữ pháp kết cấu (Construction Grammar) của Goldberg (1995). Theo lý thuyết này, kết cấu trạng thái kết quả là một kiểu kết cấu ngữ pháp đặc biệt, mang những đặc điểm riêng cả về mặt hình thức và ý nghĩa. Các mẫu kết cấu cơ bản và biến thể đã tìm thấy trong tiếng Việt tương đồng với quan điểm cho rằng mỗi kết cấu ngữ pháp có một ý nghĩa riêng, không đơn thuần là sự kết hợp của các thành phần độc lập.

Bên cạnh đó, vai trò ngữ pháp và ngữ nghĩa đặc thù của từng thành phần trong kết cấu (chủ ngữ, tân ngữ, kết quả, trạng từ, bổ ngữ) cũng được khẳng định. Điều này phù hợp với nhận định của Goldberg rằng mỗi thành phần đóng góp một cách riêng biệt và không thể thiếu vào tổng thể ý nghĩa của kết cấu. Đồng thời, việc kết hợp giữa các thành phần không chỉ tuân theo quy tắc cú pháp mà còn

chịu sự chi phối của các ràng buộc ngữ nghĩa, như tính tương thích về mặt ý nghĩa. Chúng ta có thể phân tích tính ràng buộc ngữ nghĩa trong ví dụ *Làm thành một cặp rất xứng đôi*. Đây là loại ràng buộc về số lượng giữa tác nhân (một cặp) và kết quả (xứng đôi), vì cả hai thành phần này đều biểu đạt số lượng là hai, như chúng ta không thể nói *Làm thành một cặp xứng ba*.

Tuy vậy, nghiên cứu này còn đi xa hơn khi làm rõ các đặc trưng riêng có của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt. Những phát hiện về các mẫu kết cấu cụ thể (CN + *làm cho/ khiến/ làm/ gây* + TN + KQ, V + *thành/ ra/ đến* + KQ), vai trò bắt buộc và tùy chọn của các thành phần, cũng như mối quan hệ giữa chúng không chỉ minh chứng cho lý thuyết chung mà còn bổ sung, làm phong phú thêm vốn hiểu biết về kết cấu ngữ pháp trong ngôn ngữ Việt.

Tóm lại, những kết quả nghiên cứu về mặt cú pháp của kết cấu trạng thái kết quả trên đây một mặt ủng hộ các quan điểm lý thuyết hiện hành, mặt khác đóng góp những hiểu biết sâu sắc và đầy đủ hơn về một hiện tượng ngôn ngữ đặc thù trong tiếng Việt. Điều này cho thấy tính cần thiết của việc nghiên cứu ngôn ngữ một cách bài bản và chuyên sâu.

4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa

Phân tích ngữ nghĩa của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt được dựa trên mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả, sự thay đổi trạng thái của sự tình, và cách diễn đạt mức độ hoặc phạm vi của kết quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt là một hệ thống ý nghĩa đa tầng và phức hợp. Kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt có ba nhóm ý nghĩa cơ bản: thay đổi trạng thái vật lý, biến đổi trạng thái tinh thần và chuyển dịch trong không gian. Bên cạnh đó, các mối quan hệ nhân quả được thể hiện qua hai dạng chính: tác động trực tiếp dẫn đến kết quả tức thì và tác động gián tiếp thông qua chuỗi sự tình trung gian. Đặc biệt, việc kết hợp các thành phần trong kết cấu không chỉ tuân theo quy tắc hình thức mà còn chịu sự chi phối của các ràng buộc ngữ nghĩa như tính khả thi, tính tương thích và tính hoàn chỉnh. Bảng 2 dưới đây trình bày chi tiết các đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu trạng thái kết quả, từ các loại ý nghĩa cơ bản đến các mối quan hệ nhân quả, vai trò ngữ nghĩa của từng thành phần và các ràng buộc chi phối việc kết hợp chúng, được minh họa qua các ví dụ cụ thể từ ngữ liệu nghiên cứu. Những đặc điểm ngữ nghĩa này vừa dựa trên cơ sở cú pháp (Bảng 1), vừa định hướng cho việc sử dụng trong giao tiếp (Bảng 3). Các ràng buộc ngữ nghĩa có mối quan hệ phân tầng: tính khả thi là điều kiện cơ bản nhất, quyết định khả năng tồn tại của kết cấu; tính tương thích chi phối việc kết hợp các thành phần; và tính hoàn chỉnh đảm bảo tính trọn vẹn của ý nghĩa. Ba yếu tố này tạo thành một hệ thống phân cấp trong việc kiểm soát tính hợp lệ của kết cấu trạng thái kết quả.

Bảng 2. Đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu diễn đạt kết quả

Phân loại	Đặc điểm	Trích dẫn nguyên văn	Phân tích	Nguồn
Ý nghĩa cơ bản: Các loại trạng thái kết quả				
Thay đổi trạng thái vật lý	Biến đổi hình thái	<i>Thế là cốc nước gừng đã dốc tuột vào mồm nó. Nó giãy lên như đĩa phải voi</i>	Kết quả: phản ứng cơ thể	GS
Thay đổi trạng thái tinh thần	Biến đổi tâm lý	<i>Sự túng thiếu đưa đến bao nhiêu là lục đục.</i>	Kết quả: tình trạng tâm lý	GS
Thay đổi vị trí/không gian	Di chuyển	<i>Hắn lặn khò xuống sân</i>	Kết quả: thay đổi vị trí	CP
Quan hệ nhân quả				
Nhân quả trực tiếp	Tác động → kết quả tức thì	<i>Rượu xong là hắn chửi</i>	Nguyên nhân trực tiếp gây kết quả	CP
Nhân quả gián tiếp	Chuỗi sự tình dẫn đến kết quả	<i>Chỉ biết một hôm Chí bị người ta giải huyện rồi biệt tăm đến</i>	Chuỗi sự tình dẫn đến kết quả cuối	CP

		<i>bảy, tám năm</i>		
Vai trò ngữ nghĩa				
Chủ thể tác động (Agent)	Người/ vật gây kết quả	<i>Con mẹ kia ngoa ngoắt, tợn môi lên</i>	Chủ thể chủ động gây tác động	DH
Đối tượng chịu tác động (Patient)	Người/ vật bị tác động	<i>Vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hẩn suy nghĩ nhiều</i>	Đối tượng bị ảnh hưởng	CP
Kết quả (Result)	Trạng thái sau tác động	<i>Vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá!</i>	Trạng thái cuối cùng	CP
Ràng buộc ngữ nghĩa				
Tính khả thi	Kết quả phải có thể xảy ra	<i>Vợ Điền bàn với chồng đem cắt ghế mây đi, kéo để ai vào cũng leo lên ngồi chồm chồm, mấy chốc mà vứt đi?</i>	Kết quả hợp logic	GS
Tính tương thích	Hành động phù hợp với kết quả	<i>Trông đặc như thằng sắng cá</i>	Hành động-kết quả phù hợp	CP
Tính hoàn chỉnh	Đầy đủ các yếu tố nghĩa	<i>Da mềm dịu. Những nét cau có chìm đi tất cả.</i>	Đủ thành phần nghĩa	GS
Điều tình tương thích				
Về nghĩa từ vựng	Từ phải phù hợp nghĩa	<i>Khiến cho mặt đỏ bừng</i>	Các từ tương thích nghĩa	CP
Về phạm trù	Phải cùng phạm trù	<i>Gió thổi tan những lo lắng</i>	Thuộc cùng phạm trù cảm xúc	GS

Kết quả phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu trạng thái kết quả cho thấy kết cấu này có ba nhóm ý nghĩa cơ bản, bao gồm: (1) sự thay đổi về trạng thái vật lí như hình thái, kích thước; (2) sự biến đổi về trạng thái tinh thần như tâm trạng, cảm xúc; và (3) sự chuyển dịch về vị trí trong không gian. Ví dụ cho nhóm nghĩa thứ nhất là câu *Thế là cốc nước gừng đã dốc tuột vào mồm nó. Nó giẫy lên như đĩa phai vôi* (trích từ Trẻ con không được ăn thịt chó). Nhóm nghĩa thứ hai thể hiện qua câu *Sự túng thiếu đưa đến bao nhiêu là lục đục* (trích từ Giăng sáng). Nhóm nghĩa thứ ba được minh họa với câu *Hẩn lẫn khéo xuống sân* (trích từ Chí Phèo).

Xét về quan hệ nhân quả, nghiên cứu chỉ ra rằng kết quả trong kết cấu này có thể là hệ quả trực tiếp và tức thì của một hành động, như trong trường hợp *Rượu xong là hẩn chửi* (trích từ Chí Phèo). Mặt khác, kết quả cũng có thể là tác động gián tiếp, là kết cục sau cùng của cả một chuỗi sự tình, điển hình như câu *Chỉ biết một hôm Chí bị người ta giải huyện rồi biệt tăm đến bảy, tám năm* (trích từ Chí Phèo).

Bên cạnh đó, các thành phần trong kết cấu được phát hiện là mang những vai trò ngữ nghĩa khác nhau. Chủ ngữ thường đóng vai trò chủ thể tác động, là người hoặc vật có khả năng gây ra hành động dẫn đến kết quả, chẳng hạn *Con mẹ kia ngoa ngoắt, tợn môi lên* (trích từ Chí Phèo). Tân ngữ là thực thể chịu tác động, chịu ảnh hưởng trực tiếp của hành động, như trong câu *Tiếng ồn khiến đầu nhức* (trích từ Chí Phèo). Thành phần kết quả biểu thị trạng thái cuối cùng của đối tượng sau tác động, ví dụ *Đánh cho tan xương* (trích từ Chí Phèo).

Ngoài ra, kết quả còn cho thấy kết cấu trạng thái kết quả chịu sự chi phối bởi các ràng buộc ngữ nghĩa nhất định. Một trong những ràng buộc quan trọng là tính khả thi và hợp lí của kết quả, như được thể hiện qua câu *Bức đến không còn mà thở được* (trích từ Giăng sáng). Sự tương thích về mặt ngữ nghĩa giữa hành động và kết quả cũng được xem là một điều tình cần thiết, ví dụ trong mối liên

hệ giữa *trông đặc* và *thẳng sẵn cá* (trích từ Chí Phèo). Các thành phần của kết cấu cũng cần đảm bảo sự đầy đủ và hoàn chỉnh về ý nghĩa, như được nêu trong câu *Da mềm dịu. Những nét cau có chìm đi tất cả* (trích từ Giăng sáng).

Để đảm bảo sự tương thích, các yếu tố trong kết cấu cần có sự phù hợp về nghĩa từ vựng và phạm trù ngữ nghĩa. Các kết quả trên cũng phù hợp với các lý thuyết hiện có về ngữ nghĩa, đặc biệt là quan điểm của Levin và Rappaport Hovav (2020) cho rằng ý nghĩa của kết cấu trạng thái kết quả bao gồm mối quan hệ nhân quả giữa sự tình gây ra và trạng thái kết quả. Tuy nhiên, nghiên cứu này đi sâu hơn khi xác định cụ thể các loại quan hệ nhân quả (trực tiếp và gián tiếp), cũng như làm rõ các ràng buộc ngữ nghĩa chi phối việc sử dụng kết cấu. Những phát hiện về đặc điểm và quy luật ngữ nghĩa của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt góp phần làm sáng tỏ cơ chế hoạt động của kết cấu này ở bình diện ý nghĩa, qua đó bổ sung vào hệ thống lý thuyết ngữ nghĩa đương đại.

4.3. Chức năng ngữ dụng

Phân tích chức năng ngữ dụng của kết cấu trạng thái kết quả được dựa trên mục đích giao tiếp, vai trò của kết quả trong diễn ngôn, ngữ cảnh sử dụng, và ảnh hưởng của kết quả đối với người nghe/người đọc. Nghiên cứu chỉ ra ba khía cạnh chức năng chính: mục đích sử dụng (diễn tả trực tiếp, biểu đạt quan hệ nhân quả), hiệu quả giao tiếp (tăng tính sinh động, nhấn mạnh hệ quả), và khả năng biểu đạt ý định của người nói (từ phê phán đến đồng cảm). Đáng chú ý là sự phân hóa trong việc sử dụng kết cấu này theo ngữ cảnh giao tiếp, từ văn nói thông thường đến văn viết trang trọng, phản ánh mối tương tác chặt chẽ giữa hình thức ngôn ngữ và hoàn cảnh sử dụng. Bảng 3 dưới đây thể hiện một cách có hệ thống các đặc điểm ngữ dụng của kết cấu trạng thái kết quả, bao gồm chức năng giao tiếp, mục đích sử dụng và ý định người nói, được minh họa qua các ví dụ tiêu biểu từ ngữ liệu nghiên cứu và được đối chiếu với các nguồn lý thuyết có liên quan. Các chức năng ngữ dụng này được thực hiện thông qua các hình thức cú pháp (Bảng 1) và dựa trên nền tảng ngữ nghĩa (Bảng 2).

Bảng 3. Đặc điểm ngữ dụng của kết cấu diễn đạt kết quả

Phân loại	Đặc điểm	Trích dẫn nguyên văn	Phân tích	Nguồn	Nguồn học thuật
Phân tích chức năng					
Mục đích sử dụng	Miêu tả kết quả trực tiếp	<i>Con mẹ kia ngoa ngoắt, tợn môi lên</i>	Diễn tả trực tiếp sự thay đổi trạng thái	DH	Levinson (2020)
	Trạng thái quan hệ nhân quả	<i>Rượu xong là hấn chửi</i>	Nhấn mạnh mối quan hệ nguyên nhân-kết quả	CP	Horn (2019)
	Làm rõ mối liên hệ	<i>Sự túng thiếu đưa đến bao nhiêu là lục đục</i>	Làm rõ mối liên hệ giữa nghèo khó và mâu thuẫn	GS	Goldberg (2019)
Hiệu quả giao tiếp	Tăng tính sinh động	<i>Nó giẫy lên như đĩa phải vôi</i>	Tạo hình ảnh sinh động, gây ấn tượng mạnh	TCKDATC	Ramchand (2021)
	Nhấn mạnh hệ quả	<i>Đánh cho tan xương</i>	Nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng của kết quả	CP	Levin & Rappaport (2020)
	Tạo ấn tượng mạnh	<i>Gió thổi tan những lo lắng</i>	Tăng tính hình tượng trong diễn đạt	GS	Nguyễn Văn Hiệp (2019)
Ngữ cảnh sử dụng					
Điều tình	Văn nói	<i>Khiến cho mặt đỏ</i>	Phù hợp trong	CP	Cao Xuân Hạo

phù hợp	thông thường	<i>bùng</i>	giao tiếp hàng ngày		(2019)
	Văn viết trang trọng	<i>Sự thật giết chết những ước mơ lãng mạn</i>	Phù hợp trong văn phong trang trọng	GS	Đinh Văn Đức (2018)
	Giao tiếp phi nghi thức	<i>Trông đặc như thằng sáng cá</i>	Phù hợp trong ngữ cảnh thân mật	CP	Thompson (1991)
Yếu tố ảnh hưởng	Mối quan hệ xã hội	<i>Bức đến không còn mà thơ được</i>	Phản ánh quan hệ quyền lực/địa vị	GS	Comrie (1989)
	Bối cảnh văn hóa	<i>Hồi ấy bị người ta giải huyện</i>	Phản ánh đặc trưng văn hóa-xã hội	CP	Huang (2019)
	Tình huống giao tiếp	<i>Da mềm dịu. Những nét cau có chìm đi tất cả</i>	Phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể	GS	Beavers & Koontz-Garboden (2020)
Ý định người nói					
Trạng thái thái độ	Phê phán	<i>Vợ Điền làm cho Điền khổ</i>	Thể hiện thái độ tiêu cực	GS	Nguyễn Minh Thuyết (2004)
	Đồng cảm	<i>Dần dần người ta dạy cho dì biết</i>	Thể hiện sự thấu hiểu, chia sẻ	DH	Cao Xuân Hạo (2006)
	Châm biếm	<i>Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi</i>	Thể hiện thái độ mỉa mai	CP	Đinh Lê Thu (2001)
Tác động người nghe	Gây ấn tượng	<i>Nước gừng đã dốc tuột vào mồm nó</i>	Tạo ấn tượng mạnh về hành động	TCKDATC	Kay & Fillmore (1999)
	Thuyết phục	<i>Cứ rượu xong là hấn chửi</i>	Làm người nghe tin vào kết quả tất yếu	CP	Langacker (2008)
	Tạo cảm xúc	<i>Tiếng ồn khiến đầu nhức</i>	Khiến người nghe đồng cảm	CP	Van Valin (2005)

Kết quả phân tích dữ liệu từ năm tác phẩm của Nam Cao đã làm sáng tỏ vai trò và chức năng ngữ dụng đặc thù của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt. Thông qua việc khảo sát có hệ thống, nghiên cứu đã xác định được ba chức năng giao tiếp chính của kết cấu này.

Trước hết, kết cấu trạng thái kết quả có khả năng diễn tả trực tiếp sự thay đổi trạng thái của sự vật và hiện tượng. Điều này được minh họa rõ nét qua những ví dụ như *Con mẹ kia ngoa ngoắt, tợn môi lên* (trích từ Dĩ Hào), trong đó kết cấu mô tả cụ thể sự biến đổi về trạng thái của nhân vật. Bên cạnh đó, kết cấu này còn đảm nhận vai trò trạng thái quan hệ nhân quả, thể hiện qua những câu như *Rượu xong là hấn chửi* (trích từ Chí Phèo), làm nổi bật mối liên hệ giữa nguyên nhân và hệ quả. Ngoài ra, kết cấu còn góp phần làm rõ mối liên hệ logic giữa các sự tình, như trong câu *Sự túng thiếu đưa đến bao nhiêu là lục đục* (trích từ Giăng sáng).

Đặc biệt, việc sử dụng kết cấu này còn thể hiện rõ sự phân hóa theo ngữ cảnh. Trong văn nói thông thường, kết cấu thường xuất hiện cùng các yếu tố nhấn mạnh như *cho*, *khiến*, điển hình là câu *Khiến cho mặt đỏ bừng* (trích từ Chí Phèo). Đối với văn viết trang trọng, kết cấu được vận dụng với

những từ ngữ có tính chất trang nhã hơn, ví dụ *Sự thật giết chết những ước mơ lãng mạn* (trích từ Giăng sáng). Trong khi đó, ở ngữ cảnh giao tiếp phi nghi thức, kết cấu thường đi kèm với các yếu tố khẩu ngữ đặc trưng, như *Trông đặc như thằng sắng cá* (trích từ Chí Phèo).

Một phát hiện quan trọng khác là khả năng trạng thái ý định đa dạng của người nói thông qua kết cấu này. Cụ thể, kết cấu có thể thể hiện thái độ phê phán qua những câu như *Vợ Diên làm cho Diên khổ* (Giăng Sáng), trạng thái sự đồng cảm như trong *Dần dần người ta dạy cho di biết* (trích từ Dì Hào), hay thể hiện thái độ châm biếm qua câu *Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi* (trích từ Chí Phèo).

Đáng chú ý là mối tương quan chặt chẽ giữa việc sử dụng kết cấu và các yếu tố ngữ cảnh. Mối quan hệ xã hội giữa người nói và người nghe có ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn hình thức trạng thái, thể hiện qua cách dùng từ ngữ và mức độ trang trọng. Đồng thời, bối cảnh văn hóa-xã hội cũng tác động mạnh mẽ đến cách thức sử dụng kết cấu, nhất là trong việc lựa chọn từ ngữ và phương thức diễn đạt. Không những thế, tính chất của nội dung cần truyền đạt còn quyết định độ phức tạp trong cách kết hợp các thành phần ngữ pháp của kết cấu.

Những kết quả này hoàn toàn phù hợp với khung lý thuyết về ngữ dụng học của Levinson (1983) và Horn (2019), đồng thời góp phần làm sâu sắc thêm hiểu biết về đặc điểm ngữ dụng của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt.

5. Thảo luận

5.1. Ý nghĩa lý thuyết

Những phát hiện về kết cấu trạng thái kết quả được trình bày trong phần 4 đã mở rộng hiểu biết của chúng ta về ngữ pháp tiếng Việt theo nhiều hướng. Nghiên cứu về kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt đã đóng góp những hiểu biết mới cho lĩnh vực nghiên cứu ngữ pháp, đặc biệt trong việc làm sáng tỏ đặc điểm kết cấu của tiếng Việt. Trong khi các nghiên cứu trước đây như của Cao Xuân Hạo (1991) Diệp Quang Ban (1996) chủ yếu tập trung vào mô tả chung về ngữ pháp tiếng Việt, nghiên cứu này đã đi sâu phân tích một kết cấu cụ thể và vai trò của nó trong hệ thống ngôn ngữ.

Một trong những đóng góp quan trọng nhất là việc xác định và phân loại chi tiết các dạng thức của kết cấu trạng thái kết quả. Chẳng hạn, kết cấu *làm cho* + *kết quả* như trong câu *Vợ Diên làm cho Diên khổ* không chỉ đơn thuần là một cách diễn đạt kết quả, mà còn phản ánh mối quan hệ nhân quả phức tạp trong tiếng Việt. Phát hiện này bổ sung cho lý thuyết của Goldberg (1995, 2006, 2019) về tính đa dạng của kết cấu ngữ pháp trong các ngôn ngữ khác nhau.

Đối chiếu với nghiên cứu của Beavers và Koontz-Garboden (2020) về kết cấu kết quả trong tiếng Anh, nghiên cứu này cho thấy những điểm tương đồng và khác biệt đáng chú ý. Trong khi tiếng Anh thường sử dụng kết cấu *make* + *tân ngữ* + *tính từ* (*make someone happy*), tiếng Việt có nhiều biến thể phong phú hơn như *làm cho*, *khiến cho*, *gây ra*. Điều này ủng hộ giả thuyết của Ramchand (2021) về tính đặc thù của kết cấu ngữ pháp trong từng ngôn ngữ.

Nghiên cứu cũng đã bác bỏ quan điểm cho rằng kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt chỉ đơn thuần là sự sao chép từ các ngôn ngữ khác. Thông qua việc phân tích ngữ liệu từ các tác phẩm văn học, nghiên cứu đã chứng minh tính bản địa và đặc thù của kết cấu này trong tiếng Việt. Ví dụ, cách sử dụng *đến muốn* trong *Buồn đến muốn khóc* thể hiện một đặc trưng riêng của tiếng Việt mà không tìm thấy trong các ngôn ngữ khác.

Đặc biệt, kết quả nghiên cứu đã mở rộng lý thuyết về mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong tiếng Việt. Việc phân tích chi tiết các thành phần kết cấu và chức năng của chúng đã góp phần làm rõ cách thức tổ chức và vận hành của hệ thống ngữ pháp tiếng Việt. Những phát hiện này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc giảng dạy và học tập tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai.

5.2. Ứng dụng thực tiễn

Những phát hiện về kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt mở ra nhiều khả năng ứng dụng quan trọng trong thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ và công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Trong giảng dạy tiếng Việt, hiểu biết về các mẫu kết cấu cơ bản như *làm cho* + *kết quả*, *khiến cho* + *kết quả* giúp giáo viên xây dựng phương pháp giảng dạy có hệ thống hơn. Thay vì dạy riêng lẻ từng kết cấu, giáo viên có thể tổ chức bài giảng theo các nhóm kết cấu có quan hệ ngữ nghĩa với nhau. Chẳng hạn, khi dạy cách diễn đạt kết quả, có thể giới thiệu song song các kết cấu *làm cho* và *khiến cho*, giúp người học nắm được sự khác biệt tinh tế trong cách sử dụng.

Đối với việc biên soạn tài liệu học tập, các mẫu câu được phân tích trong nghiên cứu có thể được sử dụng làm ví dụ minh họa điển hình. Ví dụ *Sự túng thiếu đưa đến bao nhiêu là lực đực* không chỉ minh họa kết cấu ngữ pháp mà còn phản ánh được ngữ cảnh văn hóa-xã hội, giúp người học tiếp cận ngôn ngữ một cách toàn diện hơn.

Trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên, việc xác định được các mẫu kết cấu cố định và biến thể của chúng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các thuật toán phân tích cú pháp tự động. Các quy tắc kết hợp và ràng buộc ngữ nghĩa được phát hiện có thể được chuyển hóa thành các quy tắc xử lý trong hệ thống máy tính. Điều này đặc biệt hữu ích trong việc cải thiện độ chính xác của các công cụ phân tích ngữ pháp tiếng Việt.

Đối với công nghệ dịch máy, hiểu biết về đặc điểm của kết cấu trạng thái kết quả giúp cải thiện chất lượng dịch thuật giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, hệ thống có thể xác định chính xác khi nào nên dùng *làm cho* và khi nào nên dùng *khiến cho* dựa trên ngữ cảnh và đặc điểm ngữ nghĩa của câu gốc. Ví dụ, khi dịch câu tiếng Anh *The news made him happy*, hệ thống cần phân tích ngữ cảnh để quyết định sử dụng *làm cho* hay *khiến cho*: nếu là tin vui thì dùng *làm cho vui* (mang tính tích cực), còn nếu là cảm xúc bất ngờ thì dùng *khiến cho vui* (nhấn mạnh tính tác động). Sự phân biệt tinh tế này đòi hỏi hệ thống phải được trang bị các quy tắc ngữ dụng phù hợp.

Tuy nhiên, việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cần được thực hiện một cách thận trọng và có hệ thống. Đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, cần có thêm các nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá hiệu quả của việc áp dụng các mô hình ngữ pháp này vào các hệ thống xử lý ngôn ngữ tự động.

5.3. Hạn chế và hướng phát triển

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, nghiên cứu về kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt vẫn còn một số hạn chế đáng chú ý cần được nhận diện và khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo.

Về phương pháp nghiên cứu, việc chủ yếu dựa vào phân tích định tính đã hạn chế khả năng khái quát hóa các kết quả nghiên cứu. Trong khi phương pháp này cho phép đi sâu phân tích các trường hợp cụ thể như *Vợ Diên làm cho Diên khổ* hay *Rượu xong là hấn chửi*, nó chưa cung cấp được bức tranh thống kê toàn diện về tần suất và xu hướng sử dụng các kết cấu này trong tiếng Việt hiện đại. Hơn nữa, việc thiếu vắng các công cụ phân tích định lượng hiện đại như phần mềm xử lý ngữ liệu tự động đã làm giảm độ tin cậy của một số kết luận về mặt thống kê.

Về mặt dữ liệu, việc chỉ sử dụng ngữ liệu từ năm tác phẩm văn học của Nam Cao tạo ra những giới hạn nhất định. Mặc dù đây là những tác phẩm có giá trị về mặt ngôn ngữ, chúng không phản ánh đầy đủ sự đa dạng của tiếng Việt trong các ngữ cảnh khác nhau, đặc biệt là ngôn ngữ đời sống đương đại. Bên cạnh đó, sự thiếu vắng của dữ liệu từ các nguồn khác như báo chí, mạng xã hội, hay giao tiếp trực tiếp làm hạn chế tính đại diện của kết quả nghiên cứu.

Từ những hạn chế này, có thể đề xuất một số hướng phát triển cho các nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, cần mở rộng phạm vi nghiên cứu theo cả chiều rộng và chiều sâu. Theo chiều rộng, cần đa dạng hóa nguồn ngữ liệu, bao gồm cả văn bản viết và ghi âm đàm thoại từ nhiều lĩnh vực khác nhau.

Đặc biệt, cần chú ý đến ngôn ngữ mạng xã hội và các hình thức giao tiếp mới xuất hiện trong thời đại số. Theo chiều sâu, cần tập trung nghiên cứu các khía cạnh cụ thể như vai trò của ngữ điệu trong việc trạng thái kết quả, hay ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đối với việc lựa chọn kết cấu.

Một hướng phát triển quan trọng khác là việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu mới, đặc biệt là các công cụ phân tích ngữ liệu tự động và các mô hình thống kê hiện đại. Việc kết hợp phương pháp định tính truyền thống với công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên có thể mang lại những hiểu biết mới về cách thức hoạt động và xu hướng biến đổi của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt đương đại.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu về ba phương diện - cú pháp (4.1), ngữ nghĩa (4.2) và ngữ dụng (4.3) - đã cung cấp một bức tranh toàn diện về kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt. Nghiên cứu đã đạt được những kết quả quan trọng về ba phương diện chính của kết cấu trạng thái kết quả trong tiếng Việt. Về cú pháp, đã xác định được các mẫu cơ bản như CN + *làm cho/ khiến/ làm/ gây* + TN + KQ và các biến thể, cùng với vai trò bắt buộc và tùy chọn của các thành phần kết cấu. Về ngữ nghĩa, đã làm rõ ba nhóm ý nghĩa cơ bản: thay đổi trạng thái vật lý, tinh thần và vị trí không gian, đồng thời chỉ ra các ràng buộc ngữ nghĩa chi phối việc kết hợp các thành phần. Về ngữ dụng, đã phân tích được các chức năng giao tiếp chính và điều kiện sử dụng phù hợp trong từng ngữ cảnh cụ thể.

Nghiên cứu đã có những đóng góp đáng kể cho cả lý thuyết và thực tiễn. Về mặt lý thuyết, đã xây dựng được khung phân tích toàn diện cho kết cấu trạng thái kết quả, bổ sung vào lý thuyết ngữ pháp kết cấu của Goldberg với những đặc trưng riêng của tiếng Việt. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc cải tiến phương pháp giảng dạy tiếng Việt và phát triển các ứng dụng công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Nghiên cứu này khẳng định vai trò quan trọng của kết cấu trạng thái kết quả trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt, đồng thời chứng minh tính đặc thù của nó so với các ngôn ngữ khác. Về mặt khoa học, nghiên cứu đã áp dụng thành công phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phân tích ngữ liệu thực tế. Kiến nghị cho nghiên cứu tiếp theo bao gồm việc mở rộng phạm vi dữ liệu sang nhiều thể loại văn bản khác nhau và tăng cường ứng dụng công nghệ trong phân tích ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb Khoa học Xã hội.
2. Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Tập 2. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
3. Lý Toàn Thắng (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt: Những vấn đề lý luận*. Nxb KHXH.
4. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2015), *Cú pháp tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Beavers, J., & Koontz-Garboden, A. (2020), *The root of the verbal meaning*. Oxford University Press
7. Comrie, B. (1989), *Language universals and linguistic typology* (2nd ed.). University of Chicago Press.
8. Croft, W. (2001), *Radical construction grammar: Syntactic theory in typological perspective*. Oxford University Press.
9. Goldberg, A. E. (1995), *Constructions: A construction grammar approach to argument structure*. University of Chicago Press.
10. Goldberg, A. E. (2006). *Constructions at Work: The Nature of Generalization in Language*. Oxford University Press.

11. Goldberg, A. E. (2019), *Explain me this: Creativity, competition, and the partial productivity of constructions*. Princeton University Press.
12. Horn, L. R. & Ward, G. (2006), *The handbook of pragmatics*. Wiley-Blackwell.
13. Huang, C. T. J. et al, (2009), *The syntax of Chinese*. Cambridge University Press.
14. Kay, P., & Fillmore, C. J. (1997), Grammatical constructions and linguistic generalizations: The What's X doing Y? construction. *Language*, 75(1), 1-33.
15. Langacker, R. W. (2008), *Cognitive grammar: A basic introduction*. Oxford University Press.
16. Levin, B., & Rappaport Hovav, M. (2020). *Lexicalization patterns*. In Oxford Research Encyclopedia of Linguistics. Oxford University Press.
17. Levin, B., & Rappaport Hovav, M. (2020). *Argument realization* (Research Surveys in Linguistics). Cambridge University Press.
18. Levinson, S. C. (1983), *Pragmatics* (3rd ed.). Cambridge University Press.
19. Ramchand, G. (2021), *Verb meaning and the lexicon: A first-phase syntax* (2nd ed.). Cambridge University Press.
20. Thompson, L. C. (1991), *A Vietnamese reference grammar* (Mon-Khmer Studies 13-14). University of Hawaii Press.
21. Van Valin, R. D. (2005), *Exploring the syntax-semantics interface*. Cambridge University Press.

Resultative construction grammar in Vietnamese (Through Nam Cao's literary works)

Abstract: This study analyzes the grammar of resultative state construction in Vietnamese - a grammatical phenomenon that expresses the relationship between an action and its result. Based on the framework of construction grammar theory and qualitative research methods, this study analyzes data from Nam Cao's literary works to clarify the syntactic, semantic, and pragmatic characteristics of this construction. The research results have identified the basic patterns and variants of the construction, along with the role of each component in expressing meaning. Semantically, the construction expresses three main groups of meanings related to changes in physical state, mental state, and spatial position. Pragmatically, the study demonstrates the diverse expressive capabilities of the construction in different communicative contexts. The results of this research not only contribute to clarifying an important aspect of Vietnamese grammar but also provide a scientific basis for Vietnamese language teaching and the development of natural language processing applications.

Key words: resultative state construction; Vietnamese grammar; syntax-semantics; pragmatics; literature.